

TƯƠNG LAI CỦA TÔN GIÁO

LÃ ĐẠI CÁT^(*)

Tôn giáo với tư cách là một hiện tượng văn hoá xã hội, tất nhiên có lịch sử của nó, và cũng có tương lai của nó. Tôn giáo kí thác ở sự kì vọng của mọi người về số mệnh và sự quan tâm của họ đối với nhân sinh, bởi thế, người có tín ngưỡng tôn giáo quan tâm đến tương lai của tôn giáo cũng giống như quan tâm đến số phận của mình. Chính vì nguyên nhân này, chúng ta sẽ lí giải như thế nào về tương lai của tôn giáo? Điều này tự nhiên cũng trở thành một vấn đề mà tôn giáo học cần phải giải đáp. Lịch sử tư tưởng trên thế giới và ở Trung Quốc, từng có rất nhiều nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà tôn giáo, nhà thần học, nhà tôn giáo học và nhà xã hội học đã phát biểu nhiều ý kiến xoay quanh vấn đề này, đã triển khai thảo luận trong thời gian rất dài. Trong cuộc thảo luận lâu dài này, một vấn đề trung tâm được tập trung nhiều nhất là: Tôn giáo rốt cuộc tồn tại vĩnh hằng hay cũng sẽ tiêu vong cùng với sự tiêu vong của lịch sử? Đây là trung tâm của vấn đề, và tôi tin cũng sẽ là một vấn đề mà mọi người đều quan tâm nhất. Đối với những cán bộ của Đảng và Chính phủ Trung Quốc đang chế định và thực hành chính sách tôn giáo, tôi nghĩ đây là một vấn đề hết sức quan trọng, cho nên tôi muốn trình bày lại một cách khái quát những tranh luận có liên quan đã diễn ra trong lịch sử.

VỀ LÍ LUẬN TÔN GIÁO TỒN TẠI VĨNH HẰNG

Trong lịch sử, quan điểm chủ trương tôn giáo là vĩnh hằng có rất nhiều. Cho

đến nay, những thế lực vẫn giữ quan điểm này cũng không ít: rất nhiều nhà tôn giáo đều chủ trương tôn giáo là do khai thị trực tiếp của thần thánh mà hình thành. Thần thánh tồn tại vĩnh hằng, bởi vậy tôn giáo cũng tồn tại vĩnh hằng. Đây là cách nói của nhà tôn giáo.

Về sau, các học giả bao gồm nhà triết học, nhà tư tưởng cũng tham gia vào tranh luận, cách giải thích đã có nhiều tiến bộ. Từ góc độ thần học và triết học, họ chứng minh tôn giáo là vĩnh hằng. Ở đây có nhiều cách nhìn nhận đã rất quen thuộc với mọi người. Ví dụ, con người là một thể của sự sống, là sự tồn tại của một thể sinh vật, bản năng của họ chính là mưu cầu sự tồn tại. Về bản năng, họ mong muốn theo đuổi sự sống, lo sợ đối với cái chết. Do đó, họ luôn luôn hi vọng có thể sống lâu hơn. Do cái bản năng, cái thiên tính của con người này, họ đã cầu cứu đến sự giúp đỡ của tôn giáo. Bởi vì, chỉ có tôn giáo mới có thể hứa hẹn cho họ sống mãi. Chỉ cần con người còn tồn tại, họ sẽ còn có khát vọng này, và tất nhiên, họ sẽ hướng đến tôn giáo. Vì thế, tôn giáo tất

*. - Lã Đại Cát (1931 -) nhà tôn giáo học đương đại Trung Quốc. Nhiều năm giảng dạy và nghiên cứu triết học Phương Tây, tại Học viện Dân tộc Trung ương. Từ những năm 80 thế kỉ XX trở lại đây, tập trung nghiên cứu tôn giáo học, là nghiên cứu viên cao cấp Viện Nghiên cứu Tôn giáo Thế giới, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, Giáo sư Viện trưởng danh dự Viện Nghiên cứu Tôn giáo Học viện Dân tộc Trung ương, kiêm Giáo sư Khoa Triết học Đại học Bắc Kinh, đã công bố nhiều công trình có giá trị về triết học và tôn giáo học. Bài viết này đăng trên *Trung Quốc Dân tộc báo*.

nhiên sẽ tồn tại mãi mãi.

Còn một cách nói khác xuất phát từ góc độ nhận thức luận. Bởi vì thế giới là rộng lớn, vô cùng, vô tận, mà sự hiểu biết của con người thì có hạn, do đó, luôn luôn có rất nhiều thứ chúng ta không biết, mà những thứ không biết ấy, sẽ khiến chúng ta tin tưởng đó là thế giới của một loại thần linh, thần thánh. Loại nhận thức luận này đã quyết định việc theo đuổi lâu dài của con người đối với tôn giáo, mà trong cuộc theo đuổi này tôn giáo là tồn tại vĩnh hằng. Đây là một loại giải thích khá phổ biến. Còn có nhiều cách giải thích khác nữa về mặt triết học, tôi không thể nêu ra hết được.

Trong lịch sử triết học Phương Tây cận đại, một cách nói có ảnh hưởng nhất đối với vấn đề này, là triết học bất khả tri mà đại biểu là David Hume và Immanuel Kant. Triết học bất khả tri cho rằng, nhận thức của con người khởi nguồn từ kinh nghiệm và cũng bị hạn chế bởi kinh nghiệm, những thứ mà chúng ta có thể nhận thức được chỉ có thể là những kinh nghiệm. Phạm là những cái nào mà không kinh nghiệm được thì chúng ta không nhận thức được, tri thức không xác định được. Cảnh giới thần thánh mà tôn giáo theo đuổi vượt lên trên kinh nghiệm của con người và nằm ngoài lí tính, là cái mà kinh nghiệm và lí tính không đạt tới, vì thế đối với cảnh giới này, chúng ta không thể xác định cũng không thể phủ định. Cảnh giới ấy bạn có thể tin ngưỡng, thì bạn có thể nói nó là thần, là Thượng Đế, đó chính là ngọn nguồn tôn giáo. Theo cách nhìn của tôi, loại triết học bất khả tri, ở David Hume và Immanuel Kant, ý nghĩa gốc gác của nó là phê phán thần học truyền thống, bởi vì họ từ góc độ lí tính đã phủ định sự tồn tại chân thực của Thượng Đế siêu nhân tính, siêu lí tính, siêu kinh nghiệm của Kitô giáo, cho

rằng cái thứ này trên thực tế là không thể chứng minh được. Điều này thực ra là đưa ra một sự phủ định đối với lí luận của thần học truyền thống về Thượng Đế Kitô giáo. Nhưng nhìn từ một phương diện khác, nó đã là thứ siêu kinh nghiệm, siêu lí tính, thì không thể dùng lí tính khẳng định nó, cũng không thể dùng lí tính phủ định nó, thế nhưng người ta có thể tin ngưỡng nó, cơ sở của tôn giáo chính là ở chỗ tin ngưỡng này, còn nhược điểm của nhận thức con người lại bảo đảm cho tin ngưỡng này không thể bị lí tính của chúng ta lật đổ. Đây là lí luận điều hoà mâu thuẫn giữa tôn giáo với triết học, giữa tôn giáo với khoa học.

Có một phương pháp luận khác nói tôn giáo là một thứ xã hội cần để duy trì sự tồn tại và sự vận hành bình thường của nó, chỉ cần có xã hội thì cần có tôn giáo để duy trì nó. Bởi thế, tôn giáo cũng giống như sự tồn tại của xã hội, đều là vĩnh hằng. Nếu không có tôn giáo, mọi người trong xã hội đều là những người vô thần, ai cũng không sợ Thượng Đế, không sợ sự phán xử của kiếp sau, cũng không sợ việc báo ứng nhân quả, thì xã hội ấy tất nhiên sẽ là xã hội đạo đức suy đồi, tham lam dục vọng hoành hành, xã hội không còn là một xã hội. Cho nên nói xã hội cần có tôn giáo để duy trì tồn tại. Luận điểm này được thừa nhận tương đối phổ biến, thậm chí trên phương diện lí luận có một số nhà vô thần luận cũng thừa nhận. Tuân Tử của Trung Quốc là nhà vô thần luận vĩ đại thời Tiên Tần. Ông không tin Trời là thần, thậm chí còn nêu ra tư tưởng vô thần luận tích cực là “chế thiên mệnh nhi dụng chi” (tạo ra thiên mệnh mà sử dụng nó), nhưng đồng thời cũng chủ trương “thần đạo thiết giáo” (dùng đạo thần thánh để giáo hoá dân chúng). Ông chủ trương cần phải thông qua hoạt động thờ phụng tôn giáo để tăng cường giáo hoá

đạo đức, duy trì trật tự xã hội. Tuân Tử khi đó nêu ra chủ trương này, cho rằng tôn giáo là điều mà xã hội cần, có ích lợi cho việc giáo hoá đạo đức xã hội. Một nhà tư tưởng khai sáng lớn nhất Phương Tây, Voltaire trong lí luận và trong thực tiễn cũng đã tiến hành đấu tranh kịch liệt nhất đối với tôn giáo truyền thống, phản đối tôn giáo truyền thống. Nhưng cuối cùng, ông cho rằng, tôn giáo là cần thiết đối với việc duy trì đạo đức xã hội, đặc biệt là duy trì đạo đức của tầng lớp nhân dân lao động. Kết luận cuối cùng, ông nói cho dù không có Thượng Đế, chúng ta cũng cần phải tạo ra một Thượng Đế.

Khái quát lại, lí luận tôn giáo tồn tại vĩnh hằng có ba loại: Loại thứ nhất, cách nói của nhà thần học, thần tính vĩnh hằng cho nên tôn giáo vĩnh hằng; loại thứ hai, cơ sở của tôn giáo nằm ở bản tính con người; loại thứ ba, cơ sở của tôn giáo là ở nhu cầu của xã hội.

VỀ QUAN ĐIỂM TÔN GIÁO TIÊU VONG CỦA CHỦ NGHĨA VĂN HOÁ

Đối lập với quan điểm tôn giáo tồn tại vĩnh hằng là quan điểm tôn giáo tiêu vong. Quan điểm này là chủ trương của các nhà vô thần luận trong lịch sử, đặc biệt là ở các nhà vô thần luận lớn, tiêu biểu là phái Bách khoa Toàn thư của Pháp thế kỉ XVIII. Họ nêu ra khẩu hiệu chiến đấu vô thần luận, cho rằng những vết thương mà tôn giáo tạo ra trong lịch sử là hết sức nặng nề, nhưng tôn giáo mà họ quan tâm là Kitô giáo của Phương Tây, sự nguy hại mà nó tạo ra cho xã hội quá lớn, cần phải loại bỏ. Từ lí luận, họ đã chứng minh thế giới là một hệ thống vận hành theo quy luật tự nhiên, do đó mọi thứ siêu tự nhiên đều không tồn tại. Cũng từ lí luận ấy, họ phủ định bất cứ sự tồn tại nào của thần thánh, siêu tự nhiên, đương nhiên là cũng phủ định cả cơ sở

của tôn giáo. Họ cho rằng, trong một xã hội được tạo bởi những người vô thần, việc xây dựng một xã hội đạo đức là có thể được, đó mới là một xã hội hoàn mỹ.

Nước Đức thế kỉ XIX xuất hiện phong trào phê phán tôn giáo, trước tiên là phái Hegel trẻ, David Strauss, Bruno Bauer, sau đó có Ludwig Andreas Feuerbach và cả C. Mác, Ph. Ăngghen cũng đều thuộc phái này. Họ cho rằng, tôn giáo truyền thống là một cái gông xiềng lớn nhất của tinh thần và lí tính nhân loại, nó cũng là công cụ của chế độ quân chủ chuyên chế. Muốn cải tạo nhà nước và xã hội, trước tiên cần phải phê phán tôn giáo, bởi vậy họ phát động phong trào phê phán tôn giáo. David Strauss và Bruno Bauer vận dụng phương pháp sử học và ngôn ngữ học để khảo chứng “Kinh Thánh”, cho rằng những thần thoại trong “Kinh Thánh” đều không có thực, mà là một sản phẩm do con người sáng tạo ra, nó là sản phẩm của con người. Họ kết luận: Con người sáng tạo ra tôn giáo, chứ không phải tôn giáo sáng tạo ra xã hội, sáng tạo ra con người. Đây chính là đem thế giới bị đảo ngược trước đây một lần nữa lật trở lại. Ludwig Andreas Feuerbach tiến thêm một bước, cho rằng con người không phải là sự thể hiện tinh thần tuyệt đối nào đó, không phải là thứ chỉ thuần túy tinh thần của ý niệm tuyệt đối và ý thức bản ngã, mà là một con người cảm tính, thế tục, tự nhiên. Con người chính vì có nhu cầu tình cảm và nhu cầu tồn tại, mới sáng tạo ra thần, để duy trì sự tồn tại của bản thân mình. Họ xây dựng tôn giáo trên cơ sở của con người thế tục. Họ cho rằng thần thánh vốn không có, nên tôn giáo cũng sẽ tiêu vong. Trước đây, chúng ta do ảnh hưởng của tôn giáo, chỉ yêu Thượng Đế. Ngày nay, chúng ta không nên đặt tình yêu của mình vào Thượng Đế, một thứ về căn bản không tồn tại, mà

nên tăng cường yêu thương giữa những con người với nhau. Ông nêu ra khái niệm “tôn giáo tình yêu”, chủ trương xây dựng “tôn giáo tình yêu”, làm cho con người yêu thương lẫn nhau, cùng xây dựng một xã hội tình yêu. Thực ra, đây là một xã hội luân lí, cho nên tư tưởng cơ bản của ông là muốn dùng luân lí thay thế tôn giáo. Ông chủ trương mục tiêu không phải là lấy tôn giáo để thay thế văn hoá, mà là lấy văn hoá thay thế tôn giáo, bởi vì “văn hoá” không chỉ bao gồm luân lí và tình yêu, mà còn bao gồm cả các phương diện khác như triết học, văn học, khoa học, v.v... Ludwig Andreas Feuerbach nêu ra khẩu hiệu “lấy văn hoá thay thế tôn giáo”.

Từ khi khoa học Phương Tây truyền bá sang Phương Đông, Trung Quốc từ chính biến Mậu Tuất đến Cách mạng Tân Hợi, cho đến phong trào “Ngũ Tứ” năm 1919, phong trào văn hoá mới, những trí thức tiên tiến của Trung Quốc đều bị cuốn hút vào quan điểm tôn giáo của trào lưu Khai sáng Phương Tây. Đi theo con đường của các nhà tư tưởng Khai sáng Phương Tây, nhiều người nêu ra học thuyết cần phải lấy văn hoá thay thế tôn giáo. Hồ Thích còn đề ra lấy triết học thay thế tôn giáo. Lương Thấu Minh thì cho rằng Trung Quốc từ Chu Khổng đến nay, đều lấy tông pháp để tổ chức xã hội, lấy luân lí thay thế tôn giáo. Thực ra, đây cũng là lấy văn hoá thay thế tôn giáo. Từ khi nước Trung Hoa mới thành lập, chúng ta chủ trương dùng chủ nghĩa Mác thay thế tôn giáo, hơn nữa đã từng sử dụng sức mạnh chính trị tiến hành hai lần thử nghiệm xoá bỏ tôn giáo, sau đó đều thất bại. Đây chính là lí luận tôn giáo tiêu vong mà các nhà tư tưởng chủ trương. Lênin gọi “lí luận tôn giáo tiêu vong” nói trên là “chủ nghĩa văn hoá”.

C. MÁC, PH. ĂNGGHEN BÀN VỀ TÍNH LÂU DÀI CỦA TÔN GIÁO

C. Mác, Ph. Ăngghen là những nhà vô thần luận triệt để nhất trong lịch sử. Nếu nói một số nhà tư tưởng Khai sáng trước đây tuy đều muốn phế bỏ tôn giáo, nhưng vẫn còn nhiều cái muốn giữ lại, thì chủ nghĩa Mác không bảo lưu lại bất cứ một cái gì. C. Mác kế thừa lí luận nhân bản chủ nghĩa của Feuerbach về con người sáng tạo ra tôn giáo, nhưng ông tiến thêm một bước đặt câu hỏi: Con người tại sao phải sáng tạo ra tôn giáo? Con người vì sao phải tín ngưỡng một vị thần nào đó? Nguyên nhân căn bản của nó là ở chỗ con người sống trong một hoàn cảnh xã hội, mà hoàn cảnh xã hội này lại không hợp lí. Ông gọi xã hội này là thế giới đảo lộn. Chính thế giới đảo lộn đã sản sinh ra thế giới quan lộn ngược, đó chính là tôn giáo. Bởi vậy, nếu muốn xoá bỏ tôn giáo, trước tiên cần phải tiến hành cải tạo thế giới quan lộn ngược, phải lật ngược nó trở lại, biến thành một xã hội hợp lí. Chỉ trong điều kiện như vậy, tôn giáo mới đi đến tiêu vong. Trên cơ sở này, ông tiến thêm bước nữa, chỉ ra cái xã hội này vì sao không hợp lí? Căn nguyên của nó ở đâu? Ông và Ph. Ăngghen đã tìm ra một điều: Chế độ tư hữu tài sản. Chế độ tư hữu tài sản là căn nguyên sâu cùng nhất của mọi bất bình đẳng xã hội, của mọi sự đảo lộn gây ra thế giới lộn ngược. Đây là một kết luận mà C. Mác và Ph. Ăngghen rút ra ở thời kì *Niên giám Đức - Pháp*. Năm 1848, công bố *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*, cũng là kế thừa kết luận này. *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* nêu lên hai khẩu hiệu: Thứ nhất, phải cắt đứt triệt để với quan niệm truyền thống; thứ hai, phải cắt đứt triệt để với chế độ sở hữu truyền thống. Chế độ sở hữu truyền thống chính là nói đến chế độ tư hữu tài sản, quan niệm

truyền thống là chỉ văn hoá cũ, chủ yếu là tôn giáo truyền thống.

C. Mác còn phát triển lí luận tôn giáo dị hoá của Feuerbach, cho rằng tôn giáo là một loại dị hoá. Dị hoá là cái gì? Dị hoá chính là đối tượng hoá nhân tính của mình, biến nó trở thành một đối tượng. Đối tượng này vốn do con người sáng tạo ra, nhưng đối tượng con người sáng tạo ra này lại không phục vụ con người, mà trái lại trở thành một lực lượng đối chọi với con người. Như thế nó không phải là lực lượng vì mình mà là lực lượng khác với mình. Quá trình sản sinh lực lượng khác với mình này được gọi là dị hoá. Thần do con người sáng tạo ra, nhưng sau khi sáng tạo ra, con người lại coi thần là một loại tồn tại tối cao, chi phối và quyết định số mệnh của con người, và đến cả số mệnh của toàn nhân loại, bởi vậy, tôn giáo là một loại dị hoá điển hình nhất. Sự dị hoá của tôn giáo vì sao lại xuất hiện? Đó chính là kết quả của sự dị hoá lao động. Sự dị hoá lao động chính là vì những sản phẩm do người lao động làm ra, do trong chế độ tư hữu tài sản, những sản phẩm này không thuộc về những người lao động, mà thuộc về những nhà tư bản, nó trở thành công cụ của bóc lột. Như vậy, trong xã hội chế độ tư hữu, dị hoá lao động biến thành căn nguyên của mọi sự dị hoá xã hội, cũng trở thành căn nguyên của dị hoá tôn giáo. Do đó, muốn cho con người trở thành con người, trước tiên phải làm cho đối tượng mà con người làm ra không trở thành một lực lượng không thuộc về họ, đối lập với họ, phải làm cho chúng trở về với con người, con người trở thành chủ nhân hưởng thụ sản phẩm do mình làm ra. Con người lúc này mới là làm chủ số mệnh của mình, xã hội lúc này mới là một xã hội của con người chân chính, con người mới có sự tôn

ngghiêm của mình. Bởi thế, ông chủ trương thông qua việc tiêu diệt chế độ tư hữu để tiêu diệt sự dị hoá lao động, cuối cùng tiêu diệt sự dị hoá tôn giáo.

Nhưng, tiêu diệt chế độ tư hữu tài sản như thế nào? Đó chính là thông qua cách mạng của giai cấp vô sản. Cho nên nói, lí luận này của chủ nghĩa Mác đã luận chứng nguồn gốc nảy sinh tôn giáo, đồng thời cũng nêu ra con đường tôn giáo tiêu vong. C. Mác sau khi phê phán tôn giáo đã rút ra kết luận cách mạng này. Khi đó, ông nêu ra khẩu hiệu: Chúng ta không phải đấu tranh với tôn giáo truyền thống, mà cần phải đem lực lượng của chúng ta đấu tranh với xã hội bất hợp lí. Phê phán tôn giáo đã kết thúc, nhiệm vụ trước mắt của chúng ta là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, phát động giai cấp vô sản xây dựng một xã hội mới. Kết luận này hết sức quan trọng. Đây là những điều Mác nói trong tác phẩm *Phê phán triết học pháp quyền Hegel*. Sau này, từ Liên Xô đến Đông Âu, đến những năm tháng trước Cách mạng Văn hoá của Trung Quốc, chúng ta đã không ngừng tiến hành phê phán tôn giáo, thực ra là làm trái ngược lại với kết luận buổi ban đầu của C. Mác và Ph. Ăngghen.

Còn một điểm cần phải chỉ ra là, kết luận này của Mác, đến thời kì sau này của ông, bản thân ông cũng đã phát triển lên một bước nữa. Lúc Mác viết cuốn *Tư bản*, cách nhìn của ông đối với tôn giáo tiêu vong đã có sự thay đổi. Ông cho rằng, sự tiêu vong của tôn giáo không phải sẽ mất đi cùng với sự tiêu vong của chế độ tư hữu tài sản. Ông nói: “Chỉ có khi nào quá trình của sự quan hệ giữa con người với con người, quan hệ giữa con người với tự nhiên trở nên cực kì minh bạch, cực kì hợp lí, thì tôn giáo mới tiêu vong”. Ở đây có một chút khác với cách nói ban đầu của ông. Thời kì đầu ông cho rằng, chỉ

cần xoá bỏ chế độ tư hữu tài sản, tôn giáo có thể bị tiêu vong. Nhưng bây giờ, ông nêu ra mục tiêu cao hơn, chỉ xoá bỏ chế độ tư hữu tài sản, quan hệ giữa con người với con người, quan hệ giữa con người với tự nhiên không phải đã có ngay sự hợp lí, minh bạch. Điều này liên quan tới ý tưởng xây dựng một xã hội lí tưởng, cần phải xây dựng một xã hội hết sức minh bạch, hợp lí, chứ không chỉ là xoá bỏ chế độ tư hữu. Do đó, tư tưởng này của ông đã vượt lên trên thời đại *Tuyên ngôn Cộng sản* của ông.

Những năm tháng cuối đời, *Chống Duyrinh* là tác phẩm mà Ph. Ăngghen tập trung thảo luận về vấn đề nguồn gốc và tiêu vong của tôn giáo. Trong tác phẩm này, Ph. Ăngghen đề cập đến điều kiện làm cho tôn giáo tiêu vong, chí ít có ba điều: Một là, xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất, thực hành chế độ chiếm hữu xã hội (công cộng); hai là, xã hội thực hành sử dụng có kế hoạch đối với tư liệu sản xuất; ba là, mưu sự tại nhân, thành sự tại nhân. Ngoài điều thứ nhất tương đối minh xác cụ thể, hai điều sau có nội hàm rất trừu tượng, rất mơ hồ, có thể đưa ra nhiều cách giải thích co giãn khác nhau rất lớn. Nhưng, dù thế nào, có một điểm có thể nhìn thấy khá rõ ràng, hai điều kiện sau không đồng hạng với điều kiện thứ nhất. Bởi vì, cho dù thực hiện được điều kiện thứ nhất, đem chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất cải biến thành chế độ chiếm hữu xã hội chủ nghĩa, cũng không thể tự động thực hiện được việc xã hội sử dụng có kế hoạch đối với tư liệu sản xuất, càng không thể thực hiện được mưu sự tại nhân, thành sự tại nhân. Nói chung, trong quan điểm tôn giáo của Ph. Ăngghen đã ý thức được tương đối rõ ràng, lực lượng chi phối được sản sinh ra từ chế độ tư hữu tài sản, không phải là

lực lượng dị kỉ duy nhất trong xã hội, cho nên cũng không phải là căn nguyên duy nhất khiến tôn giáo sản sinh và tồn tại. Cho dù xoá bỏ được chủ nghĩa tư bản, cải tạo chế độ tư hữu thành chế độ công hữu, nếu xã hội vẫn không thể sử dụng một cách có kế hoạch tư liệu sản xuất, xoá bỏ lực lượng dị kỉ trong quan hệ kinh tế chi phối đời sống thường ngày của mọi người, khiến cho con người làm chủ được số phận của mình, thì nguồn gốc phản ánh tôn giáo vẫn tồn tại.

Hơn 70 năm chính quyền Xô Viết trước đây, thực tiễn chủ nghĩa xã hội hơn 50 năm ở Trung Quốc đã chứng minh, sau khi xoá bỏ chế độ tư hữu, muốn thực hiện xã hội sử dụng có kế hoạch tư liệu sản xuất, xoá bỏ tính mù quáng trong đời sống kinh tế và lực lượng dị kỉ là có thể thực hiện được ngay. Bất chấp quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và điều kiện xã hội hiện thực, xuất phát từ một loại quan niệm đạo đức bình quân chủ nghĩa mà lựa chọn hành động cấp tiến lập tức tiêu diệt mọi chế độ tư hữu, chính là một loại mù quáng hết sức lớn, nhân dân không phải vì thế mà trở thành chủ nhân của xã hội và quan hệ kinh tế, số mệnh của con người phần lớn vẫn bị lực lượng dị kỉ chi phối. Nhân dân vẫn phải đấu tranh “trường kì, gian khổ” với các loại lực lượng dị kỉ, thậm chí còn mang đầy “đau khổ” chạy đến Thiên Quốc ảo tưởng của tôn giáo để kiếm tìm sự an ủi về mặt tinh thần.

Nói tóm lại, từ những điều trình bày trong các tác phẩm *Tư bản* và *Chống Duyrinh*, chúng ta có thể thấy C. Mác và Ph. Ăngghen đã ý thức được tính phức tạp của vấn đề nguồn gốc sinh ra và mất đi của tôn giáo, dần dần nhận thức đến chuyện không thể coi chế độ tư hữu là căn nguyên duy nhất của tôn giáo. Hai ông đã nhắc đến mối quan hệ giữa con

người với con người, con người với tự nhiên không minh bạch, không hợp lí; cơ sở vật chất xã hội thiếu thốn; xã hội không thể thực hiện sử dụng một cách có kế hoạch tư liệu sản xuất; điều kiện xã hội cho “muu sự tại nhân, thành sự tại nhân” không có... Tất cả những điều này có thể cấu thành căn nguyên của tôn giáo. Những suy nghĩ này là những chỉ dẫn vô cùng quý báu cho chúng ta.

Theo hướng suy nghĩ này, người ta đã nảy sinh ra nhiều ý tưởng mới về xã hội tương lai: Rốt cuộc quan hệ giữa người với người, giữa người với tự nhiên phải như thế nào mới gọi là minh bạch và hợp lí? Hình thái đời sống xã hội như thế nào mới coi là sản phẩm của con người tự do kết hợp? Hàm ý chuẩn xác của việc sử dụng một cách có kế hoạch tư liệu sản xuất là gì? Trong điều kiện xã hội như thế nào, mới có thể thực hiện được “muu sự tại nhân, thành sự tại nhân”? Vì sao khi những điều kiện này không có, tôn giáo lại không thể bị tiêu vong?... Tất cả những vấn đề này đã vượt rất xa ra ngoài phạm vi của quan điểm tôn giáo, nó đề cập đến cơ sở lí luận học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học của chủ nghĩa Mác.

Đáng tiếc là, C. Mác và Ph. Ăngghen lúc sinh thời đã không có câu trả lời cụ thể và chuẩn xác cho những vấn đề này. Những người kế thừa các ông thường từ một số những tiên đề tương đối mơ hồ, đã đưa ra những kết luận sai lầm. Nói chung, họ luôn cho rằng, sau khi tiêu diệt được chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, thế giới lộn ngược lập tức sẽ được lật trả lại; giai cấp lao động vì thế sẽ trở thành người chủ sản xuất, người chủ xã hội và làm chủ số phận của mình; quan hệ giữa người với người, giữa người với tự nhiên vì thế sẽ trở nên minh bạch và hợp lí; kết thúc chế độ tư hữu cũng có nghĩa là chấm hết trạng thái sản xuất vô chính phủ, quy

tắc phát triển kinh tế quốc dân theo kế hoạch, cân đối sẽ được thực hiện; trong xã hội xã hội chủ nghĩa, con người từ vương quốc tất yếu bước vào vương quốc tự do, muu sự tại nhân, thành sự tại nhân, v.v... Thế là, Liên Xô, các quốc gia xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Trung Quốc trước đây, đã lần lượt không chỉ một lần sử dụng biện pháp hành chính để xoá bỏ tôn giáo. Kết quả của nó như mọi người đều biết: Không có gì ngoài sự kết thúc thất bại.

Nếu chúng ta hôm nay có một thái độ khách quan, lí trí hơn để phân tích vấn đề này, thì cần phải nói rằng, C. Mác và Ph. Ăngghen ngoài việc chủ trương thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa tiêu diệt mọi góc ngách của chế độ tư hữu để xoá bỏ tôn giáo, chính hai ông cũng phản đối việc dùng biện pháp hành chính tiêu diệt tôn giáo. Những năm tháng cuối đời, các ông càng ý thức được những điều kiện xã hội khác việc tôn giáo tiêu vong. Hai ông không thể gánh vác những trách nhiệm mà những người đi sau phạm phải sai lầm trong vấn đề này. Vấn đề chỉ là ở chỗ, những trình bày liên quan của hai ông tương đối mơ hồ, có khả năng dẫn đến giải thích sai lầm. Những nhà tôn giáo học Mácxít cần phải tiếp thu bài học lịch sử là, không nên coi những trình bày cá biệt của C. Mác và Ph. Ăngghen là những giáo điều tuyệt đối hoàn thiện, mà cần phải đi sâu nghiên cứu cụ thể những vấn đề tôn giáo trong cuộc sống hiện thực, đưa công tác nghiên cứu tôn giáo lên một trình độ mới.

(Kì sau đăng tiếp)

Người dịch: Trần Nghĩa Phương
Viện Nghiên cứu Tôn giáo